

Chiến lược tăng trưởng bao hàm: Bằng chứng từ một số nước châu Á

TS. LÊ KIM SA*

Th.S. PHẠM MINH THÁI**

Bài viết nhằm xác định một số vấn đề trong việc thay đổi chương trình giảm nghèo sang một chiến lược tăng trưởng bao hàm. Nhóm đối tượng của chính sách này là những người nghèo và những người dễ bị tổn thương trong nhóm trung lưu, cũng như các nhóm yếu thế khác trong xã hội (ví dụ như dân số nông thôn, phụ nữ và thanh niên). Trong bài viết, chúng tôi đề cập tới 3 khu vực chính được coi là cải thiện tình bao hàm xã hội là: i) Các dịch vụ xã hội và đô thị; ii) bảo trợ xã hội (đặc biệt là bảo hiểm xã hội); iii) các chính sách thị trường lao động. Chúng tôi cho rằng, những lĩnh vực này đang được chính phủ một số nước, trong đó có các nước châu Á, hướng tới ưu tiên nhằm đảm bảo sự tiếp cận công bằng tới những cơ hội kinh tế và đạt được sự tăng trưởng bền vững và có tính bao hàm xã hội. Chúng tôi phân tích những khía cạnh trên của tăng trưởng bao hàm ở một số nước châu Á. Các nước này, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philippines, Sri Lanka, Thái Lan và Việt Nam, là các nước thu nhập trung bình trong khu vực. Số liệu của các quốc gia được thu thập và tính toán từ bộ dữ liệu Chỉ số Phát triển thế giới (World Development Indicators - WDI) của Ngân hàng Thế giới (WB). Các số liệu này có thể không đồng nhất với số liệu thống kê do từng quốc gia cung cấp, nhưng lại có khả năng so sánh quốc tế, vì thế, phù hợp với nghiên cứu này.

Từ khóa: Tăng trưởng bao hàm, việc làm, giảm nghèo

Sau hơn 20 năm tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, thu nhập bình quân đầu người của nhiều nước châu Á đã tăng lên và xuất hiện một “tầng

lớp trung lưu”, những người có mức thu nhập từ 2 USD tới 20 USD một ngày. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức quan trọng phải đối mặt. Những lợi ích từ tăng trưởng kinh tế không được phân phối một cách công bằng đã đẩy nhanh tình trạng bất bình đẳng hiện tại và làm

*, **Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

xói mòn sự gắn kết xã hội cũng như sự ổn định về chính trị. Thách thức ngày càng tăng về tăng dân số, đô thị hóa và biến đổi khí hậu cũng là những nguyên nhân dẫn tới sự căng thẳng về kinh tế, xã hội và môi trường.

Mô thức tăng trưởng bao hàm các vấn đề xã hội nhằm đồng thời đạt được những mục tiêu về tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Mô hình này tập trung vào việc tạo ra việc làm, tăng năng suất thay vì giả định rằng tăng trưởng kinh tế sẽ tự động phân bổ việc làm trên thị trường lao động. Tăng trưởng “tạo ra nhiều việc làm” là điều kiện tiên quyết cần thiết để giảm bất bình đẳng và nghèo đói. Trong mô hình này, các chính sách cơ cấu và kinh tế vĩ mô đóng vai trò cốt yếu trong việc thúc đẩy mô thức tăng trưởng bao hàm đồng thời các chính sách xã hội và bảo trợ xã hội đóng vai trò hỗ trợ. Tuy nhiên, chuyển đổi cơ cấu của các nước đang phát triển theo cách tiếp cận cổ điển cho thấy sự biến đổi sang một dạng mới ít thâm dụng lao động hơn, một phần là do sự tăng lên của toàn cầu hóa và thay đổi công nghệ. Chính phủ cũng sẽ không còn nhiều “dư địa chính sách” trong nước, đặc biệt là đối với chính sách tài khóa để tạo ra nhiều việc làm.

1. Tăng trưởng bao hàm và vai trò của chính sách vĩ mô

1.1. Tăng trưởng bao hàm

Tăng trưởng kinh tế của nhiều nước châu Á đã tạo ra những thành công ấn tượng về giảm tỷ lệ nghèo, nhưng các nước này cũng phải đối mặt với sự tăng lên về bất bình đẳng (cả về chiều rộng và chiều sâu). Ví dụ, sự khác biệt về thu nhập theo khu vực địa lý đã tăng lên giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các khu vực khác nhau. Bên cạnh đó, một loạt các vấn đề xã hội như sức khỏe sinh sản, giới hay giáo dục... xuất hiện ngày càng nhiều. Tại nhiều nước châu Á, đặc biệt là các nước có mức thu nhập trung bình, một thời kỳ chuyển đổi

mới về xã hội, chính trị và phát triển kinh tế đang diễn ra (Ali và Zhuang, 2007). Sự không công bằng trong việc tiếp cận các cơ hội kinh tế thường làm tăng thêm sự bất bình đẳng về thu nhập. Nếu những khác biệt này vẫn không được nhìn nhận đúng nó sẽ có thể đe dọa tới sự đồng thuận mong manh về chính trị đối với sự cải cách kinh tế hoặc thậm chí là sự ổn định về chính trị (ADB, 2007).

Do vậy, mặc dù thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững để tạo những cơ hội kinh tế là quan trọng thiết yếu nhưng việc mở rộng bao hàm về xã hội để đảm bảo sự tiếp cận công bằng về những cơ hội đó cho tất cả mọi người – đặc biệt đối với người nghèo và những nhóm bất lợi trong xã hội là vô cùng cần thiết (Ali và Zhuang, 2007). Điều này đòi hỏi một sự điều chỉnh về chính sách từ giảm nghèo (hay thường được gọi là tăng trưởng vì người nghèo) thành tăng trưởng bao hàm.

Klassen (2010) cho rằng, tăng trưởng kinh tế được coi là bao hàm khi: i) Tăng trưởng đó cho phép sự tham gia và đóng góp của tất cả các thành viên trong xã hội, mà đặc biệt là tập trung vào nhóm yếu thế; và ii) Tăng trưởng đó phải đưa đến sự giảm bất bình đẳng (không về thu nhập), ví dụ như sự tiếp cận các dịch vụ y tế, sức khỏe, giáo dục và sự hòa nhập với xã hội. Điều này thường được gọi là “không phân biệt đối xử” và “giảm sự bất lợi” trong các khía cạnh của tăng trưởng. Trong thực tế, tăng trưởng bao hàm đòi hỏi: i) Tăng trưởng dương về thu nhập đầu người; ii) Tăng thu nhập cho những nhóm yếu thế hơn, ít nhất là phải bằng mức tăng thu nhập bình quân đầu người (nói cách khác, những nhóm này có khả năng tham gia vào quá trình tăng trưởng); và iii) Cải thiện các chỉ tiêu phi thu nhập cho các đối tượng yếu thế như người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, các nhóm dân tộc thiểu số và khu vực nông thôn... Khái niệm này có một hàm ý rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách theo nghĩa rằng, nó đòi hỏi một sự thay đổi từ

việc tập trung vào người nghèo như là đối tượng hưởng lợi từ tăng trưởng (ví dụ như thông qua hỗ trợ về thu nhập) sang việc đảm bảo cho họ (và những nhóm dễ bị tổn thương khác) tham gia và đóng góp một cách chủ động vào quá trình tăng trưởng (ví dụ thông qua lao động). Do vậy, các chính sách về việc làm cần phải được đưa vào thành yếu tố trung tâm của bất cứ chiến lược tăng trưởng bao hàm nào.

Chương trình tăng trưởng mở rộng này bao gồm không chỉ là sự xóa nghèo mà còn là sự cải thiện về mức sống của một bộ phận lớn hơn trong xã hội, những người thường cảm thấy rằng mình bị mất quyền công dân bởi những sự bất lợi liên quan tới sự tăng lên về bất bình đẳng về cơ hội (Ali và Zhuang, 2007).

1.2. Vai trò của chính sách cơ cấu và kinh tế vĩ mô

Trọng tâm của chiến lược tăng trưởng bao hàm là tạo ra việc làm có năng suất cao hơn, làm cho không chỉ giảm nghèo mà còn giảm bất bình đẳng. Do vậy, các chính sách cơ cấu và kinh tế vĩ mô đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra tăng trưởng bền vững và việc làm năng suất, trong khi các chính sách xã hội, bảo trợ xã hội và chính sách thị trường lao động đóng vai trò sống còn trong việc hỗ trợ để cho phép các thành viên trong xã hội có điều kiện tiếp cận các cơ hội kinh tế mới này một cách công bằng.

Một chiến lược kinh tế vĩ mô tạo nhiều việc làm đòi hỏi phải có chính sách tài khóa chủ động được hỗ trợ bởi chính sách tiền tệ và chính sách tài chính nhằm tạo ra việc làm năng suất rộng khắp trong trung hạn (McKinley, 2009). Ví dụ, đầu tư công trong các công trình cơ sở hạ tầng về kinh tế và xã hội sẽ kích thích đầu tư tư nhân và do đó sẽ dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Chính sách tiền tệ có thể hỗ trợ chính sách tài khóa mở rộng thông qua việc đảm bảo lãi suất thực thấp, nhằm tạo thêm các khoản tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân và giảm gánh nặng nợ công trong nước. Hơn nữa, chính sách tài

chính hợp lý sẽ giúp huy động các nguồn tiết kiệm trong nước và phân bổ tín dụng cho đầu tư năng suất và tạo việc làm.

Trong khi những chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng kinh tế thì các chính sách cơ cấu hướng tới việc làm năng suất hơn (McKinley, 2008). Các chính sách cơ cấu tác động tới việc phân bổ các nguồn lực và thường gắn với việc tái phân bổ lao động từ các khu vực có năng suất thấp tới các khu vực năng động hơn. Đây được coi như điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế. Sự thay đổi về cơ cấu do vậy đòi hỏi một sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ “hiện đại” hơn (UNCTAD, 2010).

Tăng năng suất lao động thường được coi là nhân tố chủ chốt để phát triển kinh tế, nhưng có lẽ bản thân điều đó không nên được coi là mục tiêu trọng tâm của chính sách. Bởi lẽ, tiền lương thực tế không nhất thiết phải tăng theo năng suất lao động, một phần là do tăng áp lực của cạnh tranh quốc tế lên chi phí lao động. Do đó, cùng với tăng trưởng về năng suất, điều quan trọng là tạo ra cơ chế để khuyến khích sự phân phối những thành quả năng suất một cách phù hợp.

Nhiều ý kiến cho rằng, các chính phủ cần phải có những chính sách khuyến khích cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) nhiều tiềm năng trong việc tạo việc làm. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và có quy mô siêu nhỏ, thường hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức và sử dụng một lượng lớn lao động trong lực lượng lao động của quốc gia, điều đó giúp cho các doanh nghiệp này trở thành một đầu tàu quan trọng trong việc giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. Tuy nhiên, những bằng chứng gần đây cho thấy, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nhiều lao động nhất và cũng tạo ra nhiều việc làm nhất, các doanh nghiệp này có sự tăng trưởng về năng suất thấp hơn và giá trị gia tăng cũng thấp hơn các doanh nghiệp lớn (Ayyagari et al., 2011). Do đó, tiềm năng của các doanh

ngành vừa và nhỏ như là một nguồn tăng trưởng bền vững của việc làm đầy đủ có thể sẽ bị giới hạn nếu như các chính sách cấu trúc hướng tới các hoạt động và khu vực kinh tế có tăng trưởng năng suất cao và tiềm năng không được thực hiện triệt để.

2. Tăng trưởng, việc làm và giảm nghèo ở một số nước châu Á

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Như đã đề cập, nhiều nước châu Á đã có những thành quả kinh tế ấn tượng (xem Bảng 1). Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính 1997 - 1998 và khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, hầu hết các nước trong khu vực đều đạt được sự tăng trưởng

kinh tế mạnh mẽ và thu nhập bình quân đầu người tăng lên đáng kể. Chỉ trong vòng 2 thập kỷ, GDP đầu người đã tăng 6 lần ở Trung Quốc, 3 lần ở Việt Nam và hơn 2 lần ở Ấn Độ, Malaysia, Sri Lanka, Thái Lan và Indonesia cũng đạt được mức tăng gần như vậy. Rất nhiều quốc gia trong số này vẫn còn là nước thu nhập thấp trong một vài năm trước: Trung Quốc trở thành nước thu nhập trung bình năm 1999, Indonesia vào năm 2003, Ấn Độ năm 2007 và Việt Nam vào năm 2010. Tuy nhiên, Philippines đã rơi vào "bẫy thu nhập trung bình" với việc thu nhập bình quân đầu người tăng không đáng kể trong suốt 2 thập kỷ qua.

Bảng 1:

Tăng trưởng GDP

Đơn vị: %

	2009	2010	1990 - 2000	2000 - 2009
Trung Quốc	9,1	10,1	10,6	10,9
Ấn Độ	9,1	9,5	5,9	7,9
Indonesia	4,5	5,9	4,2	5,3
Malaysia	-1,7	7,4	7,0	5,1
Philippines	1,1	6,8	3,3	4,9
Sri Lanka	3,5	7,1	5,3	5,5
Thái Lan	-2,2	7,5	4,2	4,6
Việt Nam	5,3	6,7	7,9	7,6

Nguồn: WDI (2011).

Về chất lượng tăng trưởng, số liệu theo ngành kinh tế gợi ý rằng tăng trưởng chủ yếu bắt nguồn từ công nghiệp và dịch vụ. Ở Trung Quốc, trong khi tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong hai lĩnh vực này chiếm ưu thế hơn 10%, ngành nông nghiệp chỉ tăng trưởng khoảng 4% một năm. Mô thức tương tự có thể thấy ở Ấn Độ, Sri Lanka và Việt Nam. Trong khi đó, tăng trưởng của nông nghiệp so với công nghiệp và

dịch vụ lại cao hơn ở Thái Lan và Indonesia trong giai đoạn 1996 - 2000, một phần là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Hơn thế nữa, sự tăng trưởng của lĩnh vực dịch vụ thường mạnh hơn so với lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là trong những năm 2000. Điều này cho thấy là đã có sự dịch chuyển nhanh tương đối trong cấu trúc kinh tế của những quốc gia này hướng tới ngành dịch vụ.

Bảng 2: Tăng trưởng trung bình hàng năm theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	1990 - 2000	2000 - 2009	1990 - 2000	2000 - 2009	1990 - 2000	2000 - 2009
Trung Quốc	4,1	4,4	13,7	11,8	11,0	11,6
Ấn Độ	3,2	2,9	6,1	8,6	7,7	9,5
Indonesia	2,0	3,4	5,2	4,1	4,0	6,2
Malaysia	0,3	3,5	8,6	3,5	8,2	6,4
Philippines	1,7	3,6	3,5	4,0	4,0	6,1
Sri Lanka	1,8	2,8	6,9	5,5	5,7	6,2
Thái Lan	1,0	2,3	5,7	5,6	3,7	4,2
Việt Nam	4,3	3,8	11,9	9,6	7,5	7,5

Nguồn: WDI (2011).

Tại hầu hết các quốc gia, đóng góp của nông nghiệp đang giảm xuống trong tổng GDP và tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Ví dụ, tỷ trọng của ngành công nghiệp ở Việt Nam tăng từ 23% năm 1990 lên tới 40% trong năm 2009, trong khi đó Indonesia cũng có sự tăng tỷ trọng của công nghiệp từ 39% lên 49% trong cùng giai đoạn đó. Tuy nhiên, ngành dịch vụ đã khẳng định vị thế là động lực chính trong sự thay đổi về cấu trúc của sản xuất với sự tăng lên đáng kể ở Ấn Độ (tăng từ 44% lên 55%), Trung Quốc (tăng từ 32% lên 43%), Sri Lanka (tăng từ 48% lên 58%) và ở Philippines (tăng từ 44% lên 55%) (IMF, 2011).

2.2. Việc làm

Xu hướng việc làm thường gắn liền với những thay đổi về về nhân khẩu học (xem Bảng 3). Số

liệu về tỷ lệ phụ thuộc của người già cho thấy dân số châu Á đang già đi, với tỷ lệ cao ở Trung Quốc, Sri Lanka và Thái Lan, mặc dù vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với Nhật Bản (34%). Ngược lại, tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (dân số dưới 15 tuổi) đã giảm một cách nhanh chóng, điều này cho thấy các quốc gia này đang bước vào một giai đoạn lợi thế trong sự chuyển đổi về nhân khẩu. Các quốc gia như Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam vẫn có tỷ lệ tăng trưởng về lực lượng lao động cao khoảng trên dưới 2% mỗi năm. Điều này hàm ý rằng phải có những chính sách phù hợp để nâng cao hiệu quả của việc hấp thụ những sự gia nhập mới của lực lượng lao động trong thị trường lao động đồng thời cũng phải bảo vệ cho lượng dân số đang già hóa.

Bảng 3: Một số chỉ số nhân khẩu và lao động

	Tỷ lệ phụ thuộc, 2009 (% dân số trong độ tuổi lao động)		Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (% > 15 tuổi)				Lực lượng lao động (% nữ)	
			Nam		Nữ			
	Trẻ em	Người già	1990	2009	1990	2009	1990	2009
Trung Quốc	28	11	85	80	73	67	44,8	44,6
Ấn Độ	49	8	84	81	34	33	27,1	27,6
Indonesia	40	9	81	86	50	52	38,4	38,1
Malaysia	45	7	80	79	43	44	34,5	35,4
Philippines	55	7	83	79	48	49	36,5	38,6
Sri Lanka	36	11	79	75	37	34	31,8	32,4
Thái Lan	31	11	87	81	75	66	47,0	46,1
Việt Nam	38	9	82	76	74	68	50,7	48,6

Nguồn: WDI, 2001.

Ngoại trừ Indonesia và Malaysia, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ đã có xu hướng đi xuống đối với các nước châu Á khác trong bài viết này. Điều này đồng nghĩa với việc tỷ lệ dân số không hoạt động kinh tế đang tăng lên, bao gồm sinh viên, người nghỉ hưu, người làm việc gia đình và những người không có khả năng lao động. Xu hướng giảm này có thể được giải thích thực tế là do sự tăng lên về số người trẻ tuổi tham gia và tiếp tục theo học trong hệ thống giáo dục – do sự tiếp cận hệ thống giáo dục tốt hơn và độ tuổi trung bình đến trường lớn hơn - và cũng có khả năng là do các thành viên trong các hộ gia đình quyết định không làm việc khi thu nhập của hộ gia đình tăng lên. Tuy nhiên, xu hướng này cũng có thể là có một số người đã và đang không chủ động tìm việc vì cảm thấy không có những công việc phù hợp

với họ (ví dụ do thiếu kỹ năng) hoặc bởi vì họ không biết phải tìm việc ở đâu và tìm việc như thế nào.

Tỷ lệ việc làm trên dân số² cũng có xu hướng đang giảm xuống ở hầu hết các nước trừ Sri Lanka, Malaysia và Philippines. Điều này có khả năng là do những lý do tương tự như đã phân tích ở trên.

Về khía cạnh phân bổ việc làm theo ngành, cần chú ý rằng đã có sự suy giảm đột ngột trong tỷ trọng của việc làm trong nông nghiệp. Sự thay đổi về mô thức này là đáng chú ý ở một số nước – đặc biệt là Thái Lan đã phải trải qua sự suy giảm tới 15 điểm phần trăm. Tuy nhiên, số liệu cũng chỉ ra rằng, cấu trúc việc làm đã chuyển đổi từ nông nghiệp sang dịch vụ, chứ không phải là sang ngành công nghiệp – như ai đó đã kỳ vọng từ lý thuyết phát triển chuẩn tắc. Thực tế là tỷ trọng việc làm trong công nghiệp của Trung Quốc, Malaysia và Philippines đã

¹ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động – được đo lường bằng tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế chia cho dân số trên 15 tuổi- cung cấp thông tin về quy mô tương đối về cung lao động sẵn sàng chủ động tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

² Tỷ lệ việc làm trên dân số cho chúng ta biết phần trăm dân số trong độ tuổi lao động đang được thuê lao động.

giảm và chỉ có một sự tăng lên khiêm tốn ở Indonesia (2,4 điểm phần trăm). Do đó, ngành dịch vụ đang tăng dần vai trò trong việc tạo việc làm ở các nước châu Á. Tuy nhiên, có thể hầu hết các việc làm mới được tạo ra này là ở ngành dịch vụ “truyền thống” – ở khu vực phi chính thức, có tính chất tạm thời, mức lương thấp, ít có khả năng tạo nên năng suất đóng góp cho tăng trưởng (UNCTAD, 2010). Cũng cần nhấn mạnh rằng, lao động nông nghiệp vẫn duy trì ở mức tương đối cao ở hầu hết các nước.

Một trong các vấn đề nổi cộm hiện nay là tỷ lệ thất nghiệp đang gia tăng ở các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Tuy nhiên, cần thận trọng khi diễn giải vấn đề này bởi định nghĩa chuẩn quốc tế về thất nghiệp được củng cố bởi sự tồn tại của mạng lưới an sinh, khi mà hầu hết người nghèo không thể chi trả cho cuộc sống của họ vì không có việc làm trong trường hợp không có sự hỗ trợ về thu nhập. Điều này sẽ dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp thấp và một phần lớn người lao động thu nhập thấp phải tự làm việc ở những nước đang phát triển.

Một vấn đề khác là tính phi chính thức của việc làm. Hầu hết người lao động trong khu vực phi chính thức đều thiếu việc làm cơ bản và sự bảo trợ xã hội, và thường phải làm các công việc có năng suất thấp với mức thu nhập thấp. Sự chuyển đổi việc làm gần đây (ví dụ từ nông thôn ra thành thị, từ nông nghiệp sang dịch vụ) đã không đóng góp nhiều cho việc giảm tỷ trọng của khu vực phi chính thức. ILO (2011) ước lượng rằng, tỷ lệ lao động làm việc phi chính thức (được tính bằng phần trăm của việc làm phi nông nghiệp) chiếm tới 84% ở Ấn Độ (2005), 68% ở Việt Nam (2009), 62% ở Sri Lanka (2009), và 42% ở Thái Lan (2010)³. Tuy nhiên, Bacchetta và các cộng sự (2009) chỉ ra

rằng những con số này có thể còn cao hơn rất nhiều, với mức trung bình khoảng 78% cho các nước châu Á⁴. Những con số ước lượng này đã minh chứng cho khu vực phi chính thức rộng lớn, đặc biệt là trong bối cảnh các nước có mức thu nhập trung bình.

Một số nghiên cứu về độ co giãn việc làm với tăng trưởng ở châu Á cho thấy các ước tính đều tập trung vào khoảng 0,2 và 0,4. Theo Kapsos (2005) điều đó có nghĩa là các nước châu Á đã tăng trưởng việc làm chủ yếu thông qua tăng trưởng về năng suất⁵. Độ co giãn về việc làm thấp này kết hợp với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hàm ý rằng năng suất lao động tăng lên chứ không phải số lượng việc làm ở châu Á, đặc biệt là Đông Á.

Độ co giãn này của các nước châu Á gần với 0 hơn so với 1. Điều đó có nghĩa là vẫn còn dư địa đáng kể để tăng trưởng về tập trung lao động bởi mức lý tưởng là khoảng 0,6 - 0,7 đối với các nước đang phát triển (Khan, 2001).

Năng suất lao động – được đo bằng tỷ lệ phần trăm của việc làm trên GDP hay lượng sản phẩm đầu ra được sản xuất bởi một người lao động của các nước châu Á đã đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trong thập kỷ qua với mức tăng trung bình hàng năm khoảng 14% ở Trung Quốc, 6% ở Việt Nam và 5% ở Ấn Độ (ADS, 2011). Một số nước có tốc độ tăng trung bình thấp hơn, khoảng từ 2 đến 4% một năm.

2.3. Giảm nghèo

Trong hai thập kỷ qua, chính phủ các nước châu Á đã cố gắng nỗ lực giảm nghèo và đã đạt được những thành quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận lớn dân số của châu Á có thu nhập thấp hơn ngưỡng 4 USD/ngày, và dễ dàng bị tái nghèo nếu có các cú sốc kinh tế xảy

³ Cần chú ý rằng số liệu thống kê về số người làm việc phi chính thức và số người làm việc trong khu vực phi chính thức có thể biến động rất lớn, phần lớn là do tồn tại những hình thức việc làm phi chính thức trong các doanh nghiệp hoạt động chính thức.

⁴ Những nước này bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Pakistan, Sri Lanka và Thái Lan

⁵ Khi tăng trưởng GDP là dương và độ co giãn về việc làm cũng là dương nhưng nhỏ hơn 1

ra. Theo số liệu chi tiêu trung bình từ kết quả điều tra hộ gia đình (xem Bảng 4), tại Malaysia và Thái Lan, dưới 70% dân số có mức thu nhập dưới ngưỡng 4 USD/ngày với các tỷ lệ tương ứng là 34% và 44% cho mỗi nước. Ấn Độ, 95% dân số có mức thu nhập dưới 4 USD/ngày trong khi ở Indonesia và Sri Lanka phần trăm dân số có thu nhập dưới ngưỡng 4

USD/ngày tương ứng là 88% và 83%. Nếu xét đến ngưỡng 2 USD/ngày thì có tới $\frac{3}{4}$ dân số Ấn Độ có mức thu nhập dưới mức này, và cũng như vậy có tới một nửa dân số của Indonesia và Việt Nam là có thu nhập dưới mức 2 USD/ngày. Các con số tương ứng cho Trung Quốc, Philippines và Sri Lanka là vào khoảng 40%.

Bảng 4: Tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia

Đơn vị: %

	Năm khảo sát	Nông thôn	Thành thị	Toàn quốc
Trung Quốc	2004	2,4	-	-
	2005	2,5	-	-
Ấn Độ	1994	37,3	32,4	36,0
	2005	28,3	25,7	27,5
Indonesia	2009	17,4	10,7	14,2
	2010	16,6	9,9	13,3
Malaysia	2007	7,1	2,0	3,6
	2009	8,2	1,7	3,8
Philippines	2006	-	-	26,4
	2009	-	-	26,5
Sri Lanka	2002	24,7	7,9	22,7
	2007	15,7	6,7	15,2
Thái Lan	2008	11,5	3,0	9,0
	2009	10,4	3,0	8,1
Việt Nam	2006	20,4	3,9	16,0
	2008	18,7	3,3	14,5

Nguồn: WDI (2011).

Quy mô của “tầng lớp trung lưu” ở châu Á – những người có mức thu nhập vào khoảng từ 2 USD đến 20 USD/ngày – đã có sự tăng đột biến trong hai thập kỷ qua. Điều này là hoàn toàn đúng xét về giá trị tuyệt đối do một phần lớn quy mô dân số của Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia, và cũng đúng về giá trị tương đối (xem tỷ lệ điểm phần trăm thay đổi ở Trung Quốc, Indonesia và

Việt Nam). Nhóm thu nhập trung bình thấp và trung bình – nghĩa là những người có thu nhập từ 2 USD – 10 USD/ngày, đại diện cho một phần lớn của dân số châu Á (và thực sự là lực lượng lao động) vẫn đang ở trong tình trạng dễ bị tổn thương và có những bất lợi tương đối – chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ dân số Malaysia và Thái Lan, và khoảng một nửa dân số của các nước còn lại.

Theo ADB (2010), phần lớn người nghèo và người có thu nhập trung bình thấp là những lao động tự làm trong khi những người có mức thu nhập trên 4 USD/ngày có xu hướng là những người có việc làm nhận lương thường xuyên.

Bên cạnh đó, có những bằng chứng rõ ràng rằng sự bất bình đẳng về thu nhập đang tăng lên ở hầu hết các nước (xem Bảng 5). Tại Sri Lanka và Thái Lan, vấn đề khá nghiêm trọng vì phần trăm thu nhập của 60% người nghèo nhất giảm từ 37% và 27% xuống mức tương ứng là 32%

và 22%. Thực tế, chỉ có 20% dân số giàu nhất là có tỷ lệ phần trăm tăng lên trong tổng thu nhập với lượng thu nhập nhận được tập trung vào 10% nhóm dân số giàu nhất. Điều này gợi ý rằng, trong khi người nghèo được hưởng lợi từ thu nhập được tạo ra trong hai thập kỷ vừa qua, đã có những nhóm lớn hơn của dân số được hưởng lợi nhiều hơn từ thành quả tăng trưởng kinh tế và các thành quả tăng trưởng kinh tế đã được phân bổ công bằng hơn trong tổng dân số và đặc biệt là giữa nhóm thu nhập trung bình.

Bảng 5: Thu nhập theo Ngũ phân vị phân số và hệ số Gini

	Năm khảo sát	Hệ số Gini	Phần trăm thu nhập/chi tiêu				
			Thấp nhất 20%	Thứ hai 20%	Thứ ba 20%	Thứ tư 20%	Cao nhất 20%
Trung Quốc	2005d	41,5	5,7	9,8	14,7	22,0	47,8
Ấn Độ	2005b	36,8	8,1	11,3	14,9	20,4	45,3
Indonesia	2009b	36,8	7,6	11,3	15,1	21,1	44,9
Malaysia	2009d	46,2	4,5	8,7	13,7	21,6	51,5
Philippines	2006b	44,0	5,6	9,1	13,7	21,2	50,4
Sri Lanka	2007b	3,1	10,4	14,4	20,5	47,8	32,9
Thái Lan	2009b	53,6	3,9	7,0	11,4	19,2	58,6
Việt Nam	2008b	37,6	7,3	10,9	15,1	21,3	45,4

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm theo ngũ phân vị có thể có tổng không đúng 100 vì số liệu được làm tròn.

b. Phần chi tiêu theo phần trăm dân số, xếp hạng theo chi tiêu đầu người.

d. Phần thu nhập theo phần trăm dân số, xếp hạng theo thu nhập đầu người.

Nguồn: WDI (2011).

Kết luận

Phần lớn các nước đã đạt được thành tựu ấn tượng về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là do những thành quả tốt trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Xu hướng này đã đóng góp một phần đáng kể trong việc giảm nghèo và đưa số người gia nhập vào nhóm thu nhập trung bình tăng lên. Tuy nhiên, phần lớn dân số vẫn duy trì ở mức thu nhập tương đối thấp, chỉ “một cú sóc” là lại bị rơi ngược trở lại tình trạng nghèo. Cấu trúc của việc làm cũng đã có sự dịch

chuyển từ nông nghiệp sang khu vực dịch vụ, mặc dù loại hình việc làm về cơ bản là không có sự thay đổi – khi không có sự tăng lên về nhận thức trong việc làm nhận lương và tiền công. Trong khi đó, bất bình đẳng về thu nhập đã tăng lên ở hầu hết các nước. Xu hướng này chỉ ra rằng, một mô thức tăng trưởng bao hàm nhiều hơn sẽ tạo ra những kết quả kinh tế - xã hội tốt hơn so với những thành tựu đã đạt được ở các nước châu Á với sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng gần đây♦

Tài liệu tham khảo:

1. ADB (2011, 2010, 2009, 2008): *Key Indicators for Asia and the Pacific*.
2. Ali, I. and J. Zhuang (2007): *Inclusive Growth Toward a Prosperous Asia: Policy Implications*, Asian Development Bank, ERD Working Paper 97.
3. Ayyagari, M., A. Demirguc-Kunt and V. Maksimovic (2011): *Small vs. Young Firms across the World: Contribution to Employment, Job Creation, and Growth*, World Bank, Policy Research Working Paper 5631.
4. Bacchetta, M., E. Ernst and J. Bustamante (2009): *Globalization and Informal Jobs in Developing Countries*, Joint Study of the International Labour Office and the World Trade Organization.
5. Chun, N. (2010): *Middle Class Size in the Past, Present, and Future: A Description of Trends in Asia*, Asian Development Bank, Economics Working Paper 217.
6. Devereux, S. and C. Solomon (2006): *Employment Creation Programmes: The International Experience*, International Labour Office, Issues in Employment and Poverty, Discussion Paper 24 53.
7. ILO (2011): *Statistical Update on Employment in the Informal Economy*, International Labour Office, Department of Statistics (June).
8. ILO (2008): *Global Wage Report 2008/09 – Minimum Wages and Collective Bargaining: Towards Policy Coherence*.
9. IMF (2011). World Economic Outlook, September.
10. Kapsos, S. (2005): *The Employment Intensity of Growth: Trends and Macroeconomic Determinants*, International Labour Office, Employment Strategy Paper 2005/12.
11. Khan, A. (2007): *Asian Experience on Growth, Employment and Poverty: An Overview with Special Reference to the Findings of Some Recent Cases Studies*, United Nations Development Programme and International Labour Office.
12. Khan, A. (2001): *Employment Policies for Poverty Reduction*, International Labour Office, Issues in Employment and Poverty, Discussion Paper 1.
13. Klassen, S. (2010): *Measuring and Monitoring Inclusive Growth: Multiple Definitions, Open Questions, and Some Constructive Proposals*, Asian Development Bank, Sustainable Development Working Paper 12.
14. McKinley, T. (2010): *Inclusive Growth Criteria and Indicators: An Inclusive Growth Index for Diagnosis of Country Progress*, Asian Development Bank, Sustainable Development Working Paper 14.
15. McKinley, T. (2008): *Structural Policies for Poverty-Reducing Employment*, in Jobs, Jobs, Jobs: The Policy Challenge (Poverty in Focus, 16).
16. UNCTAD (2010): *Trade and Development Report: Employment, Globalization and Development*, United Nations Conference on Trade and Development, Geneva.
17. WDI (2011): *World Development Indicators*, <http://data.worldbank.org/data-catalog>